



CÔNG TY TNHH DÂY & CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Nhà Máy : KCN Lai Xá - Kim Chung - Huyện Hoài Đức - Hà Nội

MST : 0500402645

ĐT : 3.848 9055 - Fax: 3.848 9056

VP Miền Bắc : 41 Hàng Cháo - Ba Đình - Hà Nội

CN Miền Trung : 27 Trần Đình Nam - P Hoà An - Quận Cẩm Lệ - TP Đà Nẵng



BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN ĐỒNG

TT	TÊN SẢN PHẨM	KẾT CẤU RUỘT DẪN				ĐVT	ĐƠN GIÁ
		Dây pha		Trung tính			
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK		
I. DÂY ĐƠN MỀM							
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V							
1	VCSF 1x0.3	12	0,18			m	1.700
2	VCSF 1x0.5	16	0,18			m	2.700
3	VCSF 1x0.7	22	0,20			m	3.900
4	VCSF 1x1.0	32	0,20			m	4.800
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V							
1	VCSF 1x1.5	30	0,25			m	6.800
2	VCSF 1x2.0	40	0,25			m	9.700
3	VCSF 1x2.5	50	0,25			m	11.000
4	VCSF 1x3.0	60	0,25			m	14.400
5	VCSF 1x4.0	56	0,30			m	17.500
6	VCSF 1x6.0	84	0,30			m	26.500
7	VCSF 1x8.0	112	0,30			m	37.600
8	VCSF 1x10	140	0,30			m	47.500
9	VCSF 1x16	224	0,30			m	76.200
10	VCSF 1x25	200	0,40			m	112.600
II. DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG							
1	VC 1 x 1,5	1	1,38			m	7.200
2	VC 1 x 2,0	1	1,60			m	9.600
3	VC 1 x 2,5	1	1,78			m	11.400
4	VC 1 x 4,0	1	2,25			m	18.400
5	VC 1 x 6,0	1	2,76			m	27.500
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM							
1	VCTFK 2x0.3	12	0,18			m	4.300
2	VCTFK 2x0.5	16	0,20			m	6.600
3	VCTFK 2x0.7	22	0,20			m	8.200
4	VCTFK 2x1.0	32	0,20			m	11.000
5	VCTFK 2x1.5	30	0,25			m	15.300
6	VCTFK 2x2.0	40	0,25			m	21.200
7	VCTFK 2x2.5	50	0,25			m	24.500
8	VCTFK 2x3.0	60	0,25			m	31.300
9	VCTFK 2x4.0	56	0,30			m	39.000
10	VCTFK 2x6.0	84	0,30			m	58.000
IV. DÂY SÚP RẪNH							
1	CV 2 x 0.3	12	0,18			m	3.650

2	CV 2 x 0.5	16	0,20			m	5.700
3	CV 2 x 0.7	22	0,20			m	7.900
4	CV 2 x 1.0	30	0,20			m	9.800
5	CV 2 x 1.5	30	0,25			m	13.800
6	CV 2 x 2.0	40	0,25			m	19.500
7	CV 2 x 2.5	50	0,25			m	22.000
V. DÂY TRÒN ĐẶC 2 RUỘT MỀM							
1	VCTF 2x0.5 (bọc tròn)	25	0,160			m	9.400
2	VCTF 2x0.7 (bọc tròn)	30	0,177			m	10.700
3	VCTF 2x1,0 (bọc tròn)	30	0,20			m	12.200
4	VCTF 2x1.5 (bọc tròn)	30	0,25			m	17.000
5	VCTF 2x2.5 (bọc tròn)	50	0,25			m	27.500
6	VCTF 2x4.0 (bọc tròn)	56	0,30			m	42.000
7	VCTF 2x6.0 (bọc tròn)	84	0,30			m	62.000
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM							
1	VCTF 3x0.5	16	0,20			m	9.500
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	22	0,20			m	12.700
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	24	0,20			m	14.400
4	VCTF 3x1.0	30	0,20			m	17.000
5	VCTF 3x1.5	30	0,25			m	24.000
6	VCTF 3x2.5	50	0,25			m	38.800
7	VCTF 3x4.0	56	0,30			m	60.000
8	VCTF 3x6.0	84	0,30			m	90.000
9	VCTF 3x10	140	0,30			m	157.000
VII. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM							
1	VCTF 4x0.5	16	0,20			m	13.000
2	VCTF 4x0.75	22	0,20			m	18.300
3	VCTF 4x1.0	32	0,20			m	22.500
4	VCTF 4x1.5	30	0,25			m	31.200
5	VCTF 4x2.0	40	0,25			m	46.200
6	VCTF 4x2.5	50	0,25			m	50.500
7	VCTF 4x3.0	60	0,25			m	62.300
8	VCTF 4x4.0	56	0,30			m	78.500
9	VCTF 4x6.0	84	0,30			m	117.500
10	CVV 3x4+1x2.5	56	0,30			m	83.000
11	CVV 3x6+1x4	84	0,30			m	114.000
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)							
1	CV 1x1.5	7	0,52			m	7.500
2	CV 1x2.0	7	0,6			m	9.700
3	CV 1x2.5	7	0,67			m	12.000
4	CV 1x3.0	7	0,74			m	14.300
5	CV 1x4	7	0,85			m	19.000
6	CV 1x6	7	1,05			m	27.500
7	CV 1x10	7	Compact			m	44.500
8	CV 1x16	7	Compact			m	68.000
9	CV 1x25	7	Compact			m	106.000
10	CV 1x35	7	Compact			m	145.000

11	CV 1x50	7	Compact			m	198.000
12	CV 1x70	19	Compact			m	285.000
13	CV 1x95	19	Compact			m	387.000
14	CV 1x120	37	Compact			m	495.000
15	CV 1x150	37	Compact			m	620.000
16	CV 1x185	37	Compact			m	770.000
17	CV 1x240	37	Compact			m	985.000
18	CV 1x300	37	Compact			m	1.250.000
IX. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC							
1	CXV 1x1.5	7	0,52			m	9.000
2	CXV 1x2.0	7	0,60			m	11.900
3	CXV 1x2.5	7	0,67			m	13.500
4	CXV 1x3.0	7	0,75			m	16.200
5	CXV 1x4.0	7	0,85			m	20.800
6	CXV 1x6.0	7	1,05			m	29.500
7	CXV 1x10	7	Compact			m	45.500
8	CXV 1x16	7	Compact			m	71.000
9	CXV 1x25	7	Compact			m	108.000
10	CXV 1x35	7	Compact			m	150.000
11	CXV 1x50	7	Compact			m	200.000
12	CXV 1x70	19	Compact			m	285.000
13	CXV 1x95	19	Compact			m	395.000
14	CXV 1x120	37	Compact			m	495.000
15	CXV 1x150	37	Compact			m	610.000
16	CXV 1x185	37	Compact			m	765.000
17	CXV 1x240	37	Compact			m	1.020.000
18	CXV 1x300	37	Compact			m	1.280.000
X. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC							
1	CXV 2x1.5	7	0,52			m	20.500
2	CXV 2x2.5	7	0,67			m	30.000
3	CXV 2x4	7	0,85			m	45.000
4	CXV 2x6	7	1,05			m	64.500
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	7	0,67			m	27.100
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	7	0,85			m	40.100
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	7	1,05			m	58.800
8	CXV 2x10	7	Compact			m	99.000
9	CXV 2x16	7	Compact			m	148.000
10	CXV 2x25	7	Compact			m	228.000
11	CXV 2x35	7	Compact			m	305.000
12	CXV 2x50	7	Compact			m	425.000
XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC							
1	CXV 3x4+1x2.5	7	0,85	7	0,52	m	78.000
2	CXV 3x6+1x4	7	1,05	7	0,67	m	111.000
3	CXV 3x10x1x6	7	1,35	7	0,85	m	170.000
4	CXV 3x16+1x10	7	Compact	7	1,04	m	265.000
5	CXV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	m	405.000
6	CXV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	m	522.000

7	CXV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	m	730.000
8	CXV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	m	1.020.000
9	CXV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.405.000
10	CXV 3x120+1x70	37	Compact	37	Compact	m	1.805.000
11	CXV 3x150+1x95	37	Compact	37	Compact	m	2.260.000
12	CXV 3x185+1x120	37	Compact	37	Compact	m	2.820.000
13	CXV 3x240+1x120	37	Compact	37	Compact	m	3.690.000
14	CXV 3x300+1x150	37	Compact	37	Compact	m	4.590.000
XII. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC							
1	CXV 4x1.5	7	0,52			m	37.500
2	CXV 4x2.5	7	0,67			m	56.000
3	CXV 4x4	7	0,85			m	84.500
4	CXV 4x6	7	1,05			m	118.000
5	CXV 4x10	7	Compact			m	185.000
6	CXV 4x16	7	Compact			m	285.000
7	CXV 4x25	7	Compact			m	440.000
8	CXV 4x35	7	Compact			m	605.000
9	CXV 4x50	7	Compact			m	820.000
10	CXV 4x70	19	Compact			m	1.170.000
11	CXV 4x95	19	Compact			m	1.580.000
12	CXV 4x120	37	Compact			m	2.000.000
13	CXV 4x150	37	Compact			m	2.480.000
14	CXV 4x185	37	Compact			m	3.080.000
15	CXV 4x240	37	Compact			m	4.050.000
16	CXV 4x300	37	Compact			m	5.050.000
XIII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC							
1	MULLER 2x4	7	0,85			m	53.000
2	MULLER 2x6	7	1,05			m	73.000
3	MULLER 2x7	7	1,13			m	83.800
4	MULLER 2x10	7	Compact			m	107.500
5	MULLER 2x11	7	Compact			m	114.500
6	MULLER 2x16	7	Compact			m	161.200
XIV. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC							
1	DSTA 2x2.5	7	0,67			m	43.000
2	DSTA 2x4	7	0,85			m	58.500
3	DSTA 2x6	7	1,05			m	78.000
4	DSTA 2x10	7	Compact			m	115.000
5	DSTA 2x16	7	Compact			m	165.000
6	DSTA 2x25	7	Compact			m	248.000
7	DSTA 2x35	7	Compact			m	330.000
8	DSTA 2x50	7	Compact			m	448.000
9	DSTA 2x70	19	Compact			m	625.000
10	DSTA 2x95	19	Compact			m	870.000
11	DSTA 2x120	37	Compact			m	1.080.000
12	DSTA 2x150	37	Compact			m	1.330.000
XV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC							
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0,67	7	0,52	m	65.000

2	DSTA 3x4+1x2.5	7	0,85	7	0,67	m	92.000
3	DSTA 3x6+1x4	7	1,05	7	0,85	m	125.000
4	DSTA 3x10x1x6	7	Compact	7	1,04	m	185.000
5	DSTA 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	m	280.000
6	DSTA 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	m	425.000
7	DSTA 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	m	550.000
8	DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	m	765.000
9	DSTA 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	m	1.080.000
10	DSTA 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.460.000
11	DSTA 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	m	1.880.000
12	DSTA 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	m	1.350.000
13	DSTA 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	m	2.910.000
14	DSTA 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	m	3.800.000
15	DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	m	4.720.000

XVI. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	DSTA 4x2.5	7	0,67			m	70.000
2	DSTA 4x4	7	0,85			m	98.000
3	DSTA 4x6	7	1,05			m	133.000
4	DSTA 4x10	7	Compact			m	203.000
5	DSTA 4x16	7	Compact			m	305.000
6	DSTA 4x25	7	Compact			m	460.000
7	DSTA 4x35	7	Compact			m	625.000
8	DSTA 4x50	7	Compact			m	850.000
9	DSTA 4x70	19	Compact			m	1.220.000
10	DSTA 4x95	19	Compact			m	1.680.000
11	DSTA 4x120	19	Compact			m	2.060.000
12	DSTA 4x150	19	Compact			m	2.605.000
13	DSTA 4x185	37	Compact			m	3.200.000
14	DSTA 4x240	37	Compact			m	4.180.000
15	DSTA 4x300	37	Compact			m	5.220.000

Ghi chú: Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%

- Sản phẩm được quản lý theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời đúng theo yêu cầu của khách hàng
- Quý khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và yêu cầu tiêu chuẩn riêng

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

P. GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- + Phòng Kinh doanh
- + Phòng Kế toán
- + Khách hàng



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Duy Quân



CÔNG TY TNHH DÂY & CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Nhà Máy : KCN Lai Xá - Kim Chung - Huyện Hoài Đức - Hà Nội

MST : 0500402645

ĐT : 3.848 9055 - Fax: 3.848 9056

VP Miền Bắc : 41 Hàng Cháo - Ba Đình - Hà Nội

CN Miền Trung : 27 Trần Đình Nam - P Hoà An - Quận Cẩm Lệ - TP Đà Nẵng



BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN NHÔM

TT	TÊN SẢN PHẨM	KẾT CẤU RUỘT DẪN		ĐVT	ĐƠN GIÁ
		Dây pha			
		Số sợi	ĐK		
I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	AV 16	7	Compact	m	9.800
2	AV 25	7	Compact	m	14.700
3	AV 35	7	Compact	m	19.200
4	AV 50	7	Compact	m	26.600
5	AV 70	19	Compact	m	37.400
6	AV 95	19	Compact	m	50.300
7	AV 120	19	Compact	m	62.600
8	AV 150	19	Compact	m	78.300
9	AV 185	37	Compact	m	97.500
10	AV 240	37	Compact	m	125.300
II. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	ABC 2x16	7	Compact	m	21.700
2	ABC 2x25	7	Compact	m	30.200
3	ABC 2x35	7	Compact	m	39.000
4	ABC 2x50	7	Compact	m	53.300
5	ABC 2x70	19	Compact	m	73.200
6	ABC 2x95	19	Compact	m	100.300
7	ABC 2x120	19	Compact	m	122.700
8	ABC 2x150	19	Compact	m	152.500
9	ABC 2x185	37	Compact	m	190.500
10	ABC 2x 240	37	Compact	m	240.500
III. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	ABC 4x16	7	Compact	m	41.600
2	ABC 4x25	7	Compact	m	59.200
3	ABC 4x35	7	Compact	m	75.600

4	ABC 4x50	7	Compact	m	104.200
5	ABC 4x70	19	Compact	m	144.900
6	ABC 4x95	19	Compact	m	197.200
7	ABC 4x120	19	Compact	m	244.100
8	ABC 4x150	19	Compact	m	305.500
9	ABC 4x185	37	Compact	m	379.500
10	ABC 4x240	37	Compact	m	485.900

IV. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ

1	ACKII 10/1.8	1	1,50	kg	149.800
2	ACKII 16/2.7	1	1,85	kg	143.800
3	ACKII 25/4.2	1	2,30	kg	140.600
4	ACKII 35/6.2	1	2,80	kg	133.300
5	ACKII 50/8	1	3,20	kg	133.500
6	ACKII 70/11	1	3,80	kg	133.000
7	ACKII 70/29	1	3,95	kg	120.300
8	ACKII 70/72	19	2,20	kg	107.000
9	ACKII 95/16	1	4,50	kg	132.600
10	ACKII 95/141	37	2,20	kg	107.900
11	ACKII 120/19	7	1,85	kg	139.900
12	ACKII 120/27	7	2,20	kg	133.500
13	ACKII 150/19	7	1,85	kg	143.300
14	ACKII 150/24	7	2,10	kg	138.400
15	ACKII 150/34	7	2,50	kg	129.200
16	ACKII 185/24	7	2,10	kg	141.500
17	ACKII 185/29	7	2,30	kg	138.000
18	ACKII 185/43	7	2,80	kg	128.600
19	ACKII 185/128	37	2,10	kg	109.800
20	ACKII 240/32	7	2,40	kg	139.000
21	ACKII 240/39	7	2,65	kg	132.700
22	ACKII 240/56	7	3,20	kg	127.700
23	ACKII 300/39	7	2,65	kg	136.300
24	ACKII 300/48	7	2,95	kg	140.600
25	ACKII 300/66	19	2,10	kg	130.300
26	ACKII 300/67	7	3,50	kg	126.500
27	ACKII 300/204	37	2,65	kg	104.200
28	ACKII 330/30	7	2,30	kg	148.500
29	ACKII 330/43	7	2,80	kg	141.500
30	ACKII 400/18	7	1,85	kg	153.700

31	ACKII 400/51	7	3,05	kg	139.200
32	ACKII 400/64	7	3,40	kg	134.300
33	ACKII 400/93	19	2,50	kg	134.100

Ghi chú: Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%

- Sản phẩm được quản lý theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời đúng theo yêu cầu của khách hàng
- Quý khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và yêu cầu tiêu chuẩn riêng

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

P. GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- + Phòng Kinh doanh
- + Phòng Kế toán
- + Khách hàng



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Duy Quân